

Số: 29/2022/CV-KT

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế lớn hơn  
10% so với cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (Mã chứng khoán: TJC) xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Quý I năm 2022, nhờ sự khởi sắc của ngành vận tải biển trên toàn cầu, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đặc biệt là mảng vận tải biển đã có kết quả khả quan hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù tàu Transco Glory mất 01 tháng không vận doanh do lên đà sửa chữa lớn và thuyền viên bị dịch bệnh Covid 19 nhưng do giá cước vận chuyển tăng mạnh (giá cước tăng 9 - 10 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước), tốc độ làm hàng nhanh, giảm thời gian chờ đợi tại các cầu bến nên doanh thu vận tải biển quý I/2022 đạt 33,34 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước, giá vốn vận tải biển quý này là 27,84 tỷ đồng, chỉ tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận từ hoạt động vận tải biển quý này đạt 3,88 tỷ đồng, tăng 207,9% so với cùng kỳ năm trước. Về hoạt động dịch vụ: trong quý I/2022, doanh thu từ vận tải đường bộ container đạt 1,64 tỷ đồng, doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác đạt 708 triệu đồng.

Kết thúc quý I năm 2022, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 35,69 tỷ đồng, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước trong khi giá vốn hàng bán quý này là 30,06 tỷ đồng, chỉ tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý I/2022 đạt 4,23 tỷ đồng, tăng 181,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

**Nơi nhận**

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT




GIÁM ĐỐC  
*Lê Tất Hưng*

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2022

**DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**QUÝ I - NĂM 2022**

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỲ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ I/2022	1
2	B01a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ I/2022	1
3	B01a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ I/2022	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ I/2022	1

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

*Lê Cát Hưng*

**Nơi nhận:**

- 1- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (Ban Tài chính - Kế toán)
- 2- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
- 3- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- 4- Hội đồng quản trị
- 5- Ban kiểm soát
- 7- Phòng Kinh doanh
- 8- Phòng Quản lý tài
- 9- Phòng Kế toán (lưu)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>95.927.769.530</b>	<b>83.248.629.076</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.152.756.146</b>	<b>7.851.323.417</b>
1. Tiền	111	V.1	4.152.756.146	7.851.323.417
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>65.900.000.000</b>	<b>57.200.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.900.000.000	57.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.091.341.123</b>	<b>7.349.293.473</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.666.166.723	3.423.719.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.991.097.531	3.126.811.281
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.188.687.066	1.553.372.513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(754.610.197)	(754.610.197)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>9.260.802.502</b>	<b>5.220.725.273</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.260.802.502	5.220.725.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.522.869.759</b>	<b>5.627.286.913</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	668.865.918	602.482.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.742.375.185	4.922.804.079
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		111.628.656	101.999.949
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.634.525.729</b>	<b>53.837.794.038</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>85.500.000</b>	<b>85.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		85.500.000	85.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.104.896.512</b>	<b>52.456.480.642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	41.818.059.297	45.165.060.093
- Nguyên giá	222		160.432.381.048	160.432.381.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118.614.321.751)	(115.267.320.955)

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118.614.321.751)	(115.267.320.955)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>7.286.837.215</b>	<b>7.291.420.549</b>
- Nguyên giá	228		7.310.296.000	7.310.296.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.458.785)	(18.875.451)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.8	<b>4.423.962.549</b>	<b>978.835.810</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.423.962.549	978.835.810
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.166.668</b>	<b>316.977.586</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	20.166.668	316.977.586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>149.562.295.259</b>	<b>137.086.423.114</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>32.562.304.042</b>	<b>24.319.976.087</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.562.304.042</b>	<b>24.319.976.087</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	12.253.363.171	9.019.946.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		220.918.038	220.918.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17		168.186.780
4. Phải trả người lao động	314		1.997.448.002	4.948.976.284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	556.879.375	627.301.156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	90.573.836	101.507.622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	11.804.040.008	4.773.180.587
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	5.411.827.000	4.077.328.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227.254.612	382.631.412
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>116.999.991.217</b>	<b>112.766.447.027</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>116.999.991.217</b>	<b>112.766.447.027</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.007.985.000	5.007.985.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.166.356.695	8.166.356.695
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.825.649.522	13.592.105.332
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		13.592.105.332	(3.649.630.912)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.233.544.190	17.241.736.244
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>149.562.295.259</b>	<b>137.086.423.114</b>

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhàn

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC

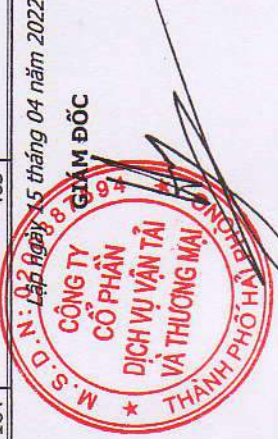
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lê Tất Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý I - Năm 2022**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	35.697.078.633	29.103.487.873	35.697.078.633	29.103.487.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		35.697.078.633	29.103.487.873	35.697.078.633	29.103.487.873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30.068.243.553	25.778.838.241	30.068.243.553	25.778.838.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		5.628.835.080	3.324.649.632	5.628.835.080	3.324.649.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	426.561.271	198.064.618	426.561.271	198.064.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	80.862.509	8.341.542	80.862.509	8.341.542
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.844.675		30.844.675	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	71.202.800	635.352.852	71.202.800	635.352.852
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.669.786.853	1.414.578.613	1.669.786.853	1.414.578.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		4.233.544.189	1.464.441.243	4.233.544.189	1.464.441.243
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1	40.385.272	1	40.385.272
12. Chi phí khác	32	VI.7		352		352
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1	40.384.920	1	40.384.920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.233.544.190	1.504.826.163	4.233.544.190	1.504.826.163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.233.544.190	1.504.826.163	4.233.544.190	1.504.826.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		463	164	463	164



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

*Trần Thị Thanh Nhận*

*Phan Thị Nha Trang*

Trần Thị Thanh Nhận

Phan Thị Nha Trang

Lê Tất Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý IV Năm 2021**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	1		35.583.162.531	30.270.550.966
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(29.128.025.144)	(16.745.021.239)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.016.664.816)	(3.764.156.929)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(33.666.671)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		186.833.431	643.037.491
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.194.939.361)	(1.468.090.896)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.603.300.030)</b>	<b>8.936.319.393</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.109.091)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.400.000.000)	(16.337.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.700.000.000	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		675.949.360	106.726.645
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.128.159.731)</b>	<b>(9.230.273.355)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.577.390.767	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.544.498.277)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>7.032.892.490</b>	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>(3.698.567.271)</b>	<b>(293.953.962)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.851.323.417</b>	<b>10.176.461.528</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )</b>	<b>70</b>		<b>4.152.756.146</b>	<b>9.882.507.566</b>

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhân



## **CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

Địa chỉ: Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt  
Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ  
Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số : B09a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022**

## **I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần**

**2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải**

**3- Ngành nghề kinh doanh :**

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

## **4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính Quý I năm 2022**

Trong quý I/2022, thị trường vận tải biển tiếp tục duy trì tình trạng tốt, giá cước, nguồn hàng ổn định, tốc độ làm hàng nhanh, thời gian chờ đợi tại các đầu bến được rút ngắn làm tăng thời gian vận doanh của đội tàu. Riêng tàu Transco Glory do sửa chữa trên đà nên cuối T1/2022 mới đi vào khai thác trở lại. Kết quả, doanh thu từ hoạt động vận tải biển đạt 33,34 tỷ đồng bằng 116,8% so với doanh thu cùng kỳ năm trước. Về hoạt động dịch vụ, trong quý I/2022, doanh thu hoạt động dịch vụ vận tải đường bộ Container đạt 1,64 tỷ đồng, doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác đạt 708 triệu đồng.

Tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty quý này đạt 35,69 tỷ đồng bằng 122,65% doanh thu cùng kỳ năm trước. Quý I/2022 công ty lãi 4,23 tỷ đồng.

## **II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :**

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

## **III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

## **IV – CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

tiền bằng ngoại tệ.

## **2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

## **3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

a) Chứng khoán kinh doanh :

*Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.*

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu : Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

*Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc*

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

*Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.*

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

*- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.*

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

#### **4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

#### **7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm ( như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đà (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

#### **8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :**

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay" :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ ( chu kỳ sửa chữa trên đà của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần ), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

#### **13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước ( tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác ( như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

#### **14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.  
hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:  
24/10/2012 của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :**

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.  
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc

#### **16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

#### **17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt

**19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.  
Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

**V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng
- 3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu ( trang sau)
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có
- 5- Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :
- 6- Cổ tức đã trả:
- 7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo biểu B05-HH)
- 8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ :
- 9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất:

**Người lập**

**Phan Thị Nha Trang**

**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thanh Nhàn**

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2022



**Giám đốc**

**Lê Tất Hưng**

### V.3 - Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Quý I năm 2022

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm 2021</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>5.007.985.000</b>	<b>8.057.985.173</b>	<b>(3.411.213.564)</b>	<b>95.654.756.609</b>
Lãi/lỗ trong kỳ				1.504.826.163	<b>1.504.826.163</b>
Trích lập các quỹ					-
Trả cổ tức					-
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>5.007.985.000</b>	<b>8.057.985.173</b>	<b>(1.906.387.401)</b>	<b>97.159.582.772</b>
<b>Năm 2022</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>5.007.985.000</b>	<b>8.166.356.695</b>	<b>13.592.105.332</b>	<b>112.766.447.027</b>
Lãi/lỗ trong kỳ				4.233.544.190	<b>4.233.544.190</b>
Trích lập các quỹ					-
Trả cổ tức					
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>5.007.985.000</b>	<b>8.166.356.695</b>	<b>17.825.649.522</b>	<b>116.999.991.217</b>

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):

- Vốn góp của các đối tượng khác :

*Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Thiên Hải*

*Công ty Cổ phần dịch vụ Văn Hóa Việt*

*Công ty Cổ phần Transimex*

*Các cổ đông khác*

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

28.800.000.000

28.800.000.000

57.200.000.000

57.200.000.000

5.661.000.000

4.231.000.000

8.555.800.000

4.214.800.000

28.364.000.000

28.364.000.000

14.619.200.000

20.390.200.000

**86.000.000.000**

**86.000.000.000**

Tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):

- Vốn góp của các đối tượng khác :

*Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Thiên Hải*

*Công ty Cổ phần dịch vụ Văn Hóa Việt*

*Công ty Cổ phần Transimex*

*Các cổ đông khác*

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

33,49%

33,49%

66,51%

66,51%

6,58%

4,92%

9,95%

4,90%

32,98%

32,98%

17,00%

23,71%

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :

+ *Vốn góp đầu kỳ*

+ *Vốn góp tăng trong kỳ*

+ *Vốn góp giảm trong kỳ*

+ *Vốn góp cuối kỳ*

**Năm nay**

**Năm trước**

86.000.000.000

86.000.000.000

86.000.000.000

86.000.000.000

#### d) Cổ phiếu

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

8.600.000

8.600.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

8.600.000

8.600.000

+ *Cổ phiếu phổ thông*

8.600.000

8.600.000

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

0

0

- Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>8.600.000</b>	<b>8.600.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 CP		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>e) Các quỹ của doanh nghiệp</i>	<b>8.166.356.695</b>	<b>8.166.356.695</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.166.356.695	8.166.356.695

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

ĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P.Máy Tơ, Q.Ngô Quyền, TP

MÃ SỐ THUẾ : 0200387594

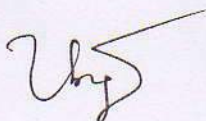
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG****QUÝ I NĂM 2022**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy kế
<b>I. KQKD HĐ Vận tải biển</b>		
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>33 348 478 700</b>	<b>33 348 478 700</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>		
<b>3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>33 348 478 700</b>	<b>33 348 478 700</b>
<b>4. Chi phí</b>	<b>29 460 149 659</b>	<b>29 460 149 659</b>
4.1. Chi phí trực tiếp	27 845 920 154	27 845 920 154
4.2. Chi phí bán hàng	71 202 800	71 202 800
4.3. Chi phí quản lý	1 543 026 705	1 543 026 705
<b>5. Lợi nhuận thuần</b>	<b>3 888 329 041</b>	<b>3 888 329 041</b>
<b>II. KQKD - HĐ Dịch vụ Vận Tải</b>		
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>708 154 333</b>	<b>708 154 333</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>		
<b>3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>708 154 333</b>	<b>708 154 333</b>
<b>4. Chi phí</b>	<b>686 031 220</b>	<b>686 031 220</b>
4.1. Chi phí trực tiếp	652 635 483	652 635 483
4.2. Chi phí bán hàng		
4.3. Chi phí quản lý	33 395 737	33 395 737
<b>5. Lợi nhuận thuần</b>	<b>22 123 113</b>	<b>22 123 113</b>
<b>III. KQKD - HĐ VẬN TẢI Ô TÔ</b>		
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>1 640 445 600</b>	<b>1 640 445 600</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>		
<b>3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>1 640 445 600</b>	<b>1 640 445 600</b>
<b>4. Chi phí</b>	<b>1 663 052 327</b>	<b>1 663 052 327</b>
4.1. Chi phí trực tiếp	1 569 687 916	1 569 687 916
4.2. Chi phí bán hàng		
4.3. Chi phí quản lý	93 364 411	93 364 411
<b>5. Lợi nhuận thuần</b>	<b>- 22 606 727</b>	<b>- 22 606 727</b>
<b>IV. Hoạt động tài chính</b>		
<b>1. Doanh thu tài chính</b>	<b>426 561 271</b>	<b>426 561 271</b>
1.1. Lãi tiền gửi ngân hàng	216 118 673	216 118 673
1.2. Chênh lệch tỷ giá	210 442 598	210 442 598
1.3. Lãi hoạt động đầu tư		
1.4. Lãi hoạt động tài chính khác		
<b>2. Chi phí tài chính</b>	<b>80 862 509</b>	<b>80 862 509</b>
2.1. Chi phí lãi vay	30 844 675	30 844 675
2.2. Chênh lệch tỷ giá	50 017 834	50 017 834
2.3. Chi phí hoạt động đầu tư		
2.4. Chi phí hoạt động tài chính khác		



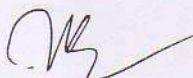
<b>3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>345 698 762</b>	<b>345 698 762</b>
3.1. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	185 273 998	185 273 998
3.2. Chênh lệch tỷ giá	160 424 764	160 424 764
3.3. Hoạt động đầu tư		
3.4. Hoạt động tài chính khác		
<b>V. Hoạt động khác</b>		
<b>1. Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
1.1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
1.2. Thu nhập khác	1	1
<b>2. Chi phí hoạt động khác</b>		
2.1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2.2. Chi phí khác		
<b>3. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
3.1. Lợi nhuận từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
3.2. Lợi nhuận hoạt động khác	1	1

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

ĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P.Máy Tư, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng  
 MÃ SỐ THUẾ : 0200387594

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH  
 QUÝ I NĂM 2022**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy kế kỳ này
<b>I.CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>	<b>30 068 243 553</b>	<b>30 068 243 553</b>
Chi phí vật liệu	637 797 764,	637 797 764,
Chi phí nhiên liệu	14 588 862 287,	14 588 862 287,
Chi phí dầu nhờn	674 710 609,	674 710 609,
Chi phí lương	3 928 568 873,	3 928 568 873,
Chi phí BHXH	159 157 128,	159 157 128,
Chi phí BHYT	3 517 878,	3 517 878,
Chi phí KPCĐ	17 876 248,	17 876 248,
Chi phí ăn ca định lượng	392 372 500,	392 372 500,
Chi phí khấu hao TSCĐ	3 289 040 643,	3 289 040 643,
Chi phí sửa chữa lớn tàu	1 627 528 667,	1 627 528 667,
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	51 501 525,	51 501 525,
Chi phí bảo hiểm HULL	67 669 167,	67 669 167,
Chi phí bảo hiểm P&I	900 488 203,	900 488 203,
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	2 100 632 385,	2 100 632 385,
Chi phí thông tin	21 148 000,	21 148 000,
Chi phí kiểm dịch	32 134 680,	32 134 680,
Cước nâng hạ cont,vệ sinh, DO	45 010 297,	45 010 297,
Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV	20 869 060,	20 869 060,
Chi phí vệ sinh hầm hàng	13 500 000,	13 500 000,
Cước ô tô	311 822 722,	311 822 722,
Cước tàu biển	309 152 464,	309 152 464,
Chi phí nước ngọt	22 521 179,	22 521 179,
Chi phí BHLĐ, thuốc	21 329 619,	21 329 619,
Chi phí y tế	46 147 600,	46 147 600,
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	5 950 000,	5 950 000,
Chi phí cầu đường, gửi xe	218 448 954,	218 448 954,
Chi khác	560 485 101,	560 485 101,
<b>II.CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>71 202 800</b>	<b>71 202 800</b>
Hoa hồng phí	71 202 800,	71 202 800,
<b>III.CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>1 669 786 853</b>	<b>1 669 786 853</b>
Chi phí điện	9 571 960,	9 571 960,
Chi phí điện thoại, điện tín, CPN	10 123 241,	10 123 241,
Phí chuyển tiền	46 858 487,	46 858 487,
Chi phí công tác phí	1 120 000,	1 120 000,
Chi phí thù lao HĐQT	45 000 000,	45 000 000,
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	18 000 000,	18 000 000,

Chi phí tiếp khách	79 896 000,	79 896 000,
Chi phí văn phòng phẩm	5 252 000,	5 252 000,
Chi phí cầu đường, gửi xe	10 615 349,	10 615 349,
Chi phí xăng dầu	19 437 090,	19 437 090,
Sửa chữa thiết bị văn phòng	1 000 000,	1 000 000,
Chi phí thuê nhà	135 256 500,	135 256 500,
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	15 000 000,	15 000 000,
Thù lao Thư ký công ty	6 000 000,	6 000 000,
Chi phí lương	1 027 133 144,	1 027 133 144,
Chi phí BHXH	81 714 750,	81 714 750,
Chi phí BHYT	14 420 250,	14 420 250,
Chi phí KPCĐ	9 613 500,	9 613 500,
Chi phí ăn trưa	41 130 000,	41 130 000,
Chi phí khấu hao TSCĐ	62 543 487,	62 543 487,
Thuế, phí và lệ phí	3 000 000,	3 000 000,
Chi phí quản lý khác	27 101 095,	27 101 095,
<b>IV.TỔNG CỘNG</b>	<b>31 809 233 206</b>	<b>31 809 233 206</b>

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2022

**NGƯỜI LẬP**



Phan Thị Nha Trang

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Thanh Nhạn



**GIÁM ĐỐC**



Lê Tất Hưng

**BÁO CÁO CHI TIẾT KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Cuối tháng: 03 Năm 2022

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
	<b>Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn</b>				<b>160 396 971 617</b>	<b>118 578 912 320</b>	<b>41 818 059 297</b>
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	31/07/2021	96	1 055 573 546	87 964 464	967 609 082
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	31/07/2021	96	1 055 573 545	87 964 464	967 609 081
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	07/08/2021	96	825 054 418	67 091 120	757 963 298
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	31/07/2021	96	1 055 573 545	87 964 464	967 609 081
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	07/08/2021	96	825 054 418	67 091 120	757 963 298
6	Somi Romooc 15R-157.08	15R-157.08	31/07/2021	96	293 310 000	24 442 496	268 867 504
7	Somi Romooc 15R-160.83	15R-160.83	07/08/2021	96	251 500 909	20 451 350	231 049 559
8	Somi Romooc 15R-161.42	15R-161.42	31/07/2021	96	293 310 000	24 442 496	268 867 504
9	Somi Romooc 15R-161.75	15R-161.75	07/08/2021	96	251 140 909	20 422 076	230 718 833
10	Somi Romooc 15R-161.81	15R-161.81	31/07/2021	96	293 310 000	24 442 496	268 867 504
11	Tàu Transco Glory	GLORY	18/08/2015	120	65 824 069 238	43 581 903 957	22 242 165 281
12	Tàu Transco Sky	SKY	14/08/2009	180	86 982 457 453	73 222 073 000	13 760 384 453
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	21/10/2016	72	1 391 043 636	1 262 658 817	128 384 819
	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>				<b>35 409 431</b>	<b>35 409 431</b>	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	16/10/2007	36	35 409 431	35 409 431	
	<b>TSCĐ vô hình khác</b>				<b>7 310 296 000</b>	<b>23 458 785</b>	<b>7 286 837 215</b>
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKT1	21/12/2020	36	55 000 000	23 458 785	31 541 215

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01	31/10/2008		7 255 296 000		7 255 296 000
<b>Tổng cộng:</b>					167 742 677 048	118 637 780 536	49 104 896 512

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



**Bùi Thị Hồng Hạnh**

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



**Trần Thị Thanh Nhạn**

**BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ**

Từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2022

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
	<b>Tổng cộng</b>			167 742 677 048	167 742 677 048	3 351 584 130	118 637 780 536	49 104 896 512
	<b>Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn</b>			160 396 971 617	160 396 971 617	3 347 000 796	118 578 912 320	41 818 059 297
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	96	1 055 573 546	1 055 573 546	32 986 674	87 964 464	967 609 082
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	96	1 055 573 545	1 055 573 545	32 986 674	87 964 464	967 609 081
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	96	825 054 418	825 054 418	25 782 951	67 091 120	757 963 298
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	96	1 055 573 545	1 055 573 545	32 986 674	87 964 464	967 609 081
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	96	825 054 418	825 054 418	25 782 951	67 091 120	757 963 298
6	Somi Romooc 15R-157.08	15R-157.08	96	293 310 000	293 310 000	9 165 936	24 442 496	268 867 504
7	Somi Romooc 15R-160.83	15R-160.83	96	251 500 909	251 500 909	7 859 403	20 451 350	231 049 559
8	Somi Romooc 15R-161.42	15R-161.42	96	293 310 000	293 310 000	9 165 936	24 442 496	268 867 504
9	Somi Romooc 15R-161.75	15R-161.75	96	251 140 909	251 140 909	7 848 153	20 422 076	230 718 833
10	Somi Romooc 15R-161.81	15R-161.81	96	293 310 000	293 310 000	9 165 936	24 442 496	268 867 504
11	Tàu Transco Glory	GLORY	120	65 824 069 238	65 824 069 238	1 645 601 733	43 581 903 957	22 242 165 281
12	Tàu Transco Sky	SKY	180	86 982 457 453	86 982 457 453	1 449 707 622	73 222 073 000	13 760 384 453
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	72	1 391 043 636	1 391 043 636	57 960 153	1 262 658 817	128 384 819
	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>			35 409 431	35 409 431		35 409 431	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	36	35 409 431	35 409 431		35 409 431	
	<b>TSCĐ vô hình khác</b>			7 310 296 000	7 310 296 000	4 583 334	23 458 785	7 286 837 215
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKTI	36	55 000 000	55 000 000	4 583 334	23 458 785	31 541 215

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDD01		7 255 296 000	7 255 296 000			7 255 296 000

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Thanh Nhận**

Ngày: 15 tháng 04 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Bùi Thị Hồng Hạnh**